




**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**




**BIA  
SAIGON®**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III/2020**



Quảng Ngãi, tháng 10/2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý III/2020**

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2020)	Tại ngày (01/01/2020)
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>462,132,174,187</b>	<b>184,394,438,797</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>33,380,505,791</b>	<b>13,615,200,518</b>
1	Tiền	111		33,380,505,791	13,615,200,518
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>203,700,000,000</b>	<b>14,000,000,000</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		203,700,000,000	14,000,000,000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>149,370,286,007</b>	<b>48,300,124,369</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	3	28,272,746,186	43,581,573,819
2	Trả trước cho người bán	132	4	114,092,184,575	3,756,436,175
6	Các khoản phải thu khác	136	5	7,005,355,246	962,114,375
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>74,661,025,995</b>	<b>107,954,776,828</b>
1	Hàng tồn kho	141		74,907,699,925	107,954,776,828
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(246,673,930)	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,020,356,394</b>	<b>524,337,082</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1,020,356,394	524,337,082
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN TƯ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>746,959,136,781</b>	<b>710,555,261,776</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>705,247,729,111</b>	<b>642,645,020,043</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	705,247,729,111	642,645,020,043
	-Nguyên giá	222		1,488,525,902,470	1,358,680,104,096
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(783,278,173,359)	(716,035,084,053)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	-
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(423,000,000)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,665,873,117</b>	<b>24,541,679,935</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1,665,873,117	24,541,679,935
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30,000,000,000	30,000,000,000
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,045,534,553</b>	<b>13,368,561,798</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5,302,422,758	5,139,846,799
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		276,982,307	490,464,168
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4,466,129,488	7,738,250,831
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		14,302,440,841	14,278,174,244
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(9,836,311,353)	(6,539,923,413)
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,209,091,310,968</b>	<b>894,949,700,573</b>



STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2020)	Tại ngày (01/01/2020)
	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>565,798,282,591</b>	<b>251,729,347,338</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>470,881,218,591</b>	<b>251,729,347,338</b>
1	Phải trả cho người bán	311	12	35,336,071,113	27,159,644,824
2	Người mua trả tiền trước	312		57,008,012	116,416,707
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	102,057,815,715	77,001,173,685
4	Phải trả người lao động	314		6,182,230,566	7,508,627,810
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	11,753,630,543	12,803,357,345
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	68,263,647,926	23,346,335,188
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	240,048,645,822	91,500,000,000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	7,182,168,894	12,293,791,779
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>94,917,064,000</b>	<b>-</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331	18	94,917,064,000	
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>643,293,028,377</b>	<b>643,220,353,235</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>643,293,028,377</b>	<b>643,220,353,235</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	156,692,778,105	156,620,102,963
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		90,184,319,519	15,564,055,941
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		66,508,458,586	141,056,047,022
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,209,091,310,968</b>	<b>894,949,700,573</b>

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III/2020**

ĐVT: đồng

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2020	Quý III/2019	Lũy kế tại ngày 30/09/2020	Lũy kế tại ngày 30/09/2019
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	289,271,955,622	261,577,779,692	765,203,321,568	841,101,005,393
2. Các khoản giảm trừ	02	22	39,133,820	121,345,970	426,649,358	849,450,525
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		289,232,821,802	261,456,433,722	764,776,672,210	840,251,554,868
4. Giá vốn hàng bán	11	23	250,293,226,945	217,391,051,502	666,146,046,219	697,077,722,211
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38,939,594,857	44,065,382,220	98,630,625,991	143,173,832,657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3,600,942,793	302,657,701	6,226,739,224	2,245,731,381
7. Chi phí tài chính	22	25	8,237,840,183	557,024,006	10,760,340,318	3,120,435,645
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	25	1,434,247,876	561,547,424	3,662,263,837	2,493,969,837
8. Chi phí bán hàng	24	26	1,640,694,802	2,444,425,018	6,870,394,338	7,026,485,606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	2,955,269,562	3,640,108,121	9,077,692,687	11,573,129,220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29,706,733,103	37,726,482,776	78,148,937,872	123,699,513,567
11. Thu nhập khác	31	28	811,691,016	485,613,238	1,623,900,877	2,214,482,662
12. Chi phí khác	32	28	506,241,014	272,144,997	853,880,896	1,479,662,368
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		305,450,002	213,468,241	770,019,981	734,820,294
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30,012,183,105	37,939,951,017	78,918,957,853	124,434,333,861
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2,787,316,037	2,869,425,666	7,032,384,808	9,440,760,344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		230,370,522	-	213,481,861	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26,994,496,546	35,070,525,351	71,673,091,184	114,993,573,517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		600	779	1,593	2,555
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		562	726	1,478	2,533

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý III/2020**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày (30/09/2019)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>78,918,957,853</b>	<b>124,434,333,861</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		67,938,198,479	63,175,240,635
- Các khoản dự phòng	03		3,543,061,870	(146,502,888)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6,610,756,318	122,725
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,512,503,978)	(1,292,196,360)
- Chi phí lãi vay	06		3,662,263,837	2,493,969,837
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>154,160,734,379</b>	<b>188,664,967,810</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,978,743,369	11,247,057,085
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33,022,810,306	(12,855,653,079)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36,376,456,827	(39,813,037,705)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(658,595,271)	(2,042,118,055)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,415,522,918)	(2,499,562,972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,397,247,652)	(9,270,073,421)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,100,000	2,780,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8,866,528,380)	(13,840,338,580)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>218,201,950,660</b>	<b>119,594,021,083</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(135,620,606,922)	(1,791,360,250)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		237,600,000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(203,700,000,000)	(30,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14,000,000,000	15,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		529,731,831	1,292,196,360
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(324,553,275,091)</b>	<b>(15,499,163,890)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		599,346,521,888	424,290,627,160
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(451,173,213,118)	(469,995,048,850)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,056,817,850)	(62,837,984,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>126,116,490,920</b>	<b>(108,542,406,490)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>19,765,166,489</b>	<b>(4,447,549,297)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>13,615,200,518</b>	<b>55,619,535,660</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>138,784</b>	<b>(122,725)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>33,380,505,791</b>	<b>51,171,863,638</b>

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2020

## I. Đơn vị báo cáo:

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### 2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### 4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có 196 nhân viên (1/1/2020: 196 nhân viên).

### 5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

### 6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

## II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

## III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



### 3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |   |            |
|---|------------|
| <input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| <input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị    | 3 – 15 năm |
| <input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển | 6 năm      |
| <input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng     | 3 năm      |
| <input type="checkbox"/> khác                   | 2 – 20 năm |

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### 7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Bao bì luân chuyển*

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai két được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

#### *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

### 9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### 10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 11. Vốn cổ phần

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## 12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## 13. Doanh thu và thu nhập khác

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## 14. Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## 15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## 16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

## 17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	200,582,398	274,597,888
Tiền gửi ngân hàng	33,179,923,393	13,340,602,630
<b>Cộng</b>	<b>33,380,505,791</b>	<b>13,615,200,518</b>

(\*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

## 2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

## Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	203,700,000,000	203,700,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>203,700,000,000</b>	<b>203,700,000,000</b>	<b>14,000,000,000</b>	<b>14,000,000,000</b>

## 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên thứ ba	8,422,051,520	15,853,298,519
Bên liên quan (thuyết minh 34)	19,850,694,666	27,728,275,300
<b>Cộng</b>	<b>28,272,746,186</b>	<b>43,581,573,819</b>

## 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên thứ ba	89,527,487,368	3,756,436,175
Bên liên quan (thuyết minh 34)	24,564,697,207	-
<b>Cộng</b>	<b>114,092,184,575</b>	<b>3,756,436,175</b>

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác	7,005,355,246	962,114,375
<b>Cộng</b>	<b>7,005,355,246</b>	<b>962,114,375</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>6. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	27,300,405,919	33,662,610,384
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	3,623,762,275	8,652,670,453
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17,359,449,818	27,337,711,621
Thành phẩm	26,501,418,276	38,301,784,370
Hàng hóa tồn kho	122,663,637	-
Dự phòng hàng tồn kho thành phẩm	(246,673,930)	-
<b>Cộng</b>	<u><b>74,661,025,995</b></u>	<u><b>107,954,776,828</b></u>
	-	-
<b>7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí bảo hiểm nhà máy	210,701,471	-
Phí sử dụng đất, Bảo dưỡng hạ tầng	457,717,864	320,460,491
Khác	351,937,059	203,876,591
<b>Cộng</b>	<u><b>1,020,356,394</b></u>	<u><b>524,337,082</b></u>
	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							Tổng cộng
(a)	Tài sản cố định hữu hình	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	
100	Nguyên giá	255,466,004,995	1,092,637,239,215	659,276,541	544,900,053	1,358,680,104,096	
110	Số dư đầu năm	10,549,703,182	117,384,079,546			127,933,782,728	
122	- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2,148,795,683	458,329,136			2,607,124,819	
129	- Tăng khác		695,109,173			695,109,173	
132	- Thanh lý, nhượng bán						
140	Số dư cuối năm	268,164,503,860	1,210,479,647,897	659,276,541	544,900,053	1,488,525,902,470	
200	Giá trị hao mòn lũy kế	90,341,291,901	616,720,853,193	625,210,879	328,382,800	716,035,084,053	
210	Số dư đầu kỳ	8,440,540,771	59,120,590,036	16,136,361	23,198,274	67,938,198,479	
211	- Khấu hao trong năm		695,109,173			695,109,173	
222	- Thanh lý, nhượng bán						
240	Số cuối kỳ	98,781,832,672	675,841,443,229	641,347,240	351,581,074	783,278,173,359	
300	Giá trị còn lại	165,124,713,094	475,916,386,022	34,065,662	216,517,253	642,645,020,043	
310	- Tại ngày đầu năm	169,382,671,188	534,638,204,668	17,929,301.00	193,318,979	705,247,729,111	
320	- Tại ngày cuối năm						
(b)	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm Quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	
100	Nguyên giá			423,000,000		423,000,000	
110	Số dư đầu năm						
121	- Mua trong kỳ						
140	Số dư cuối năm			423,000,000		423,000,000	
200	Giá trị hao mòn lũy kế			423,000,000		423,000,000	
210	Số dư đầu kỳ			411,600,747		411,600,747	
211	- Khấu hao trong năm			11,399,253		11,399,253	
240	Số cuối kỳ			423,000,000		423,000,000	
300	Giá trị còn lại						
310	- Tại ngày đầu năm			11,399,253		11,399,253	
320	- Tại ngày cuối năm						

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	24,541,679,935	(1,500,000)
Tăng	110,223,484,748	30,873,655,143
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(130,540,907,547)	(6,330,475,208)
Giảm khác	(2,558,384,019)	-
<b>Cộng</b>	<b>1,665,873,117</b>	<b>24,541,679,935</b>
	-	-

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1,471,060,599	3,328,871,200
Chi phí khác	3,831,362,159	1,810,975,599
<b>Cộng</b>	<b>5,302,422,758</b>	<b>5,139,846,799</b>
	-	-

(\*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên thứ ba	10,771,373,906	18,105,893,138
Bên liên quan (thuyết minh 34)	24,564,697,207	9,053,751,686
<b>Cộng</b>	<b>35,336,071,113</b>	<b>27,159,644,824</b>
	-	-

Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	3,178,898,490	7,102,870,910
Công ty cổ phần Bao bì Biên Hòa	634,756,364	1,874,818,055
Công ty TNHH Thái Tân	1,129,894,180	4,429,478,160



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

**11 (a) Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)**

	Vỏ chai	Palet nhựa, cùm sắt	Công cụ, dụng cụ xuất dùng, Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá	1,875,333,331	1,453,537,869	1,810,975,599	5,139,846,799
Số dư đầu năm	-	-	3,337,634,019	3,337,634,019
Số tăng trong năm	-	-	3,337,634,019	3,337,634,019
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-
Số Phân bổ trong năm	743,666,668	1,114,143,933	1,317,247,459	3,175,058,060
Giá trị còn lại	1,131,666,663	339,393,936	3,831,362,159	5,302,422,758

(\*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày
			VND	30/09/2020
				VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67,346,216,885	632,183,807,343	(610,603,649,520)	88,926,374,708
Thuế GTGT	6,460,184,726	131,125,333,345	(127,997,052,425)	9,588,465,646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,880,182,940	7,032,384,808	(7,397,247,652)	2,515,320,096
Thuế thu nhập cá nhân	314,589,134	2,643,369,698	(1,930,303,567)	1,027,655,265
Thuế xuất nhập khẩu		5,346,054	(5,346,054)	-
<b>Cộng</b>	<b>77,001,173,685</b>	<b>772,990,241,248</b>	<b>(747,933,599,218)</b>	<b>102,057,815,715</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	428,794,762	182,421,918
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Chi phí vận chuyển	735,082,300	5,467,000
Thù lao HĐQT còn phải trả	730,063,344	941,193,600
Chi phí phải trả khác	1,524,794,632	3,339,379,322
<b>Cộng</b>	<b>11,753,630,543</b>	<b>12,803,357,345</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	160,718,000	28,853,847
Cổ tức phải trả	66,054,206,300	21,340,002,200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,048,723,626	1,977,479,141
<b>Cộng</b>	<b>68,263,647,926</b>	<b>23,346,335,188</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

		30/09/2020	01/01/2020
	Lãi suất	VND	VND
* <b>Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.</b>			
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VNĐ)	4.8% -4.9%	156,000,000,000	91,500,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi (vay VNĐ)	4.80%	15,000,000,000	-
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay USD)	3.0%-3.5%	69,048,645,822	
<b>Cộng</b>		<b>240,048,645,822</b>	<b>91,500,000,000</b>
		-	-

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12,293,791,779	16,803,773,395
Trích lập trong năm (thuyết minh 19)	5,164,632,598	10,278,776,964
Sử dụng trong kỳ	(9,162,038,927)	(14,788,758,580)
Giảm khác	(1,114,216,556)	
Số dư cuối kỳ	<b>7,182,168,894</b>	<b>12,293,791,779</b>
	-	-

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a Phải trả người Bán dài hạn		
Krones AG	94,917,064,000	-
	<b>94,917,064,000</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	450,000,000,000	36,600,250,272	115,194,055,941	601,794,306,213
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			150,704,823,986	150,704,823,986
Chi trả cổ tức năm 2018 (22% mệnh giá)			(99,000,000,000)	(99,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng HĐQT & BKS (2018)			(480,000,000)	(480,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội (2018)			(150,000,000)	(150,000,000)
Trích quỹ khen thưởng CBCNV (2019)			(8,098,560,408)	(8,098,560,408)
Trích quỹ khen thưởng HĐQT & BKS (2019)			(336,000,000)	(336,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội (2019)			(150,000,000)	(150,000,000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	450,000,000,000	36,600,250,272	157,684,319,519	644,284,569,791
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			71,673,091,184	71,673,091,184
Chi trả cổ tức năm 2019 (15% mệnh giá)			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng (2020)			(5,089,632,599)	(5,089,632,599)
Trích quỹ công tác xã hội (2020)			(74,999,999)	(74,999,999)
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020</b>	450,000,000,000	36,600,250,272	156,692,778,105	643,293,028,377

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	30/09/2020 VND	30/09/2019 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	66,294,976,725	107,756,990,794
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	1,473	2,395



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**21. VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

**(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	<u>30/09/2020</u> VND	Tỷ lệ	<u>01/01/2020</u> VND
Tông công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	<b><u>45,000,000</u></b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2020	
	30/09/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	1,697,578,275	1,697,578,275
Từ 1 đến 5 năm	6,790,313,099	6,790,313,099
Trên 5 năm	38,151,327,635	39,425,674,066
<b>Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu</b>	<b>46,639,219,008</b>	<b>47,913,565,439</b>

**(ii) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2020	
	30/09/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	190,493,305,200	94,854,826,004
	<b>190,493,305,200</b>	<b>94,854,826,004</b>



**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(iii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VND	
	30/09/2020	01/01/2020	30/09/2020	01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>				
EUR	681	682	17,681,403	17,659,543
USD	9,971	59,312	228,812,083	1,370,031,391
	-	-	246,493,486	1,387,690,934

(iv) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	50,505,980,012		-
Các khoản vay	91,500,000,000	-	-
	<b>142,005,980,012</b>	-	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	103,599,719,039		94,917,064,000
Các khoản vay	240,048,645,822	-	-
	<b>343,648,364,861</b>	-	<b>94,917,064,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
<b>24. DOANH THU BÁN HÀNG</b>		
Doanh thu	765,203,321,568	841,101,005,393
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB</i>	1,392,705,825,711	1,507,349,654,263
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(632,183,807,343)	(672,331,403,054)
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>		145,444,920
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	4,681,303,200	5,937,309,264
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	426,649,358	849,450,525
<i>Chiết khấu thương mại</i>	426,649,358	807,118,935
<i>Hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán</i>		42,331,590
	<b>764,776,672,210</b>	<b>840,251,554,868</b>
	-	-
<b>25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	662,894,119,149	697,078,780,179
Giá vốn hàng hóa		145,444,920
Dự phòng hàng tồn kho	3,251,927,070	(146,502,888)
<b>Cộng</b>	<b>666,146,046,219</b>	<b>697,077,722,211</b>
	-	-
<b>26. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	VND	VND
Chi phí nhân công	1,333,098,951	1,416,507,405
Chi phí nguyên liệu, CCDC	63,150,411	271,066,493
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,464,644	19,647,725
Dịch vụ mua ngoài	5,197,698,743	5,028,059,859
Chi phí bằng tiền khác	258,981,589	291,204,124
	<b>6,870,394,338</b>	<b>7,026,485,606</b>
	-	-
<b>27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	5,965,205,447	7,629,441,048
Chi phí vật liệu văn phòng	264,615,493	421,433,891
Chi phí khấu hao TSCĐ	793,363,804	1,414,534,092
Thuế và lệ phí	297,728,084	86,965,817
Dịch vụ mua ngoài	821,419,413	950,137,077
Chi phí bằng tiền khác	935,360,446	1,070,617,295
<b>Cộng</b>	<b>9,077,692,687</b>	<b>11,573,129,220</b>
	-	-



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5,987,734,578	1,292,196,360
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239,004,646	953,535,021
	<u>6,226,739,224</u>	<u>2,245,731,381</u>
	-	
29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,662,263,837	2,493,969,837
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	274,063,814	617,123,663
Chi phí tài chính trả chậm mua TSCĐ	213,198,669	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,610,813,998	9,342,145
Cộng	<u>10,760,340,318</u>	<u>3,120,435,645</u>
	-	
30. THU NHẬP KHÁC	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	404,177,350	492,872,203
Thu từ thanh lý tài sản	216,000,000	
Thu nhập khác	1,003,723,527	1,721,610,459
Cộng	<u>1,623,900,877</u>	<u>2,214,482,662</u>
	-	
Chi phí khác	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí khác	853,880,896	1,479,662,368
Cộng	<u>853,880,896</u>	<u>1,479,662,368</u>
	-	
Lợi nhuận khác	<u>770,019,981</u>	<u>734,820,294</u>
	-	

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78,918,957,853	124,434,333,861
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4,657,442,984	1,418,556,851
Tổng lợi nhuận tính thuế	83,576,400,837	125,852,890,712
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	83,576,400,837	125,852,890,712
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	15.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12,536,460,126	18,877,933,607
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 7.5%	6,268,230,063	9,440,760,344
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,032,384,808	9,440,760,344
<i>Trong đó:</i>	6,268,230,063	
- Chi phí thuế		
- Chi phí thuế TNDN năm 2019	764,154,745	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	213,481,861	

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	544,644,412,474	616,399,480,460
Chi phí nhân công	28,504,708,291	32,547,778,050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67,938,198,479	63,175,240,635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,481,918,732	13,522,654,701
Chi phí khác bằng tiền	3,162,769,594	3,185,588,695
<b>Cộng</b>	<b>656,732,007,570</b>	<b>728,830,742,541</b>



**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a). Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2020	
	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
<b>Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn</b>		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1,298,687,764,025	1,406,522,013,340
Mua nguyên vật liệu, bao bì	411,896,980,955	465,312,131,306
Chuyển nhượng vật tư		687,205,600
Cổ tức	44,925,000,000	65,890,000,000
<b>Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>		-
Mua hàng hóa	567,362,720	308,731,030
<b>Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>		
Mua nguyên vật liệu	257,300,000	554,900,000
<b>Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây</b>		
Cổ tức	1,750,000,500	2,566,667,400
<b>Công ty cổ phần Rượu Bình Tây</b>		
Mua hàng hóa	121,200,000	88,650,000
<b>Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương</b>		
Mua hàng hóa	87,801,542	88,650,000
<b>Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co</b>		-
Phí dịch vụ		182,796,000
<b>Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>		
Mua vỏ chai		2,328,000,000
Phí sử dụng vỏ chai	366,435,710	652,795,810

**b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2020	
	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
<b>Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	4,135,034,325	4,837,036,516
Cổ tức	690,675,000	1,058,838,000
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		
Thù lao và thưởng	1,117,456,095	1,871,270,353
Cổ tức	1,500,465,000	4,922,522,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2020	
	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	19,848,784,890	27,728,275,300
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	1,909,776	-
	<u>19,850,694,666</u>	<u>27,728,275,300</u>

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2020	
	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	24,103,647,926	6,819,807,138
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh	57,970,000	61,380,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	403,079,281	2,172,564,548
	<u>24,564,697,207</u>	<u>9,053,751,686</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Như



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III/2020**

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2020	Quý III/2019
A	B	C	2	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	289,271,955,622	261,577,779,692
2. Các khoản giảm trừ	02	22	39,133,820	121,345,970
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		289,232,821,802	261,456,433,722
4. Giá vốn hàng bán	11	23	250,293,226,945	217,391,051,502
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38,939,594,857	44,065,382,220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3,600,942,793	302,657,701
7. Chi phí tài chính	22	25	8,237,840,183	557,024,006
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	25	1,434,247,876	561,547,424
8. Chi phí bán hàng	24	26	1,640,694,802	2,444,425,018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	2,955,269,562	3,640,108,121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29,706,733,103	37,726,482,776
11. Thu nhập khác	31	28	811,691,016	485,613,238
12. Chi phí khác	32	28	506,241,014	272,144,997
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) (50=30+40)	40 50		305,450,002 30,012,183,105	213,468,241 37,939,951,017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2,787,316,037	2,869,425,666
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		230,370,522	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26,994,496,546	35,070,525,351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		600	779
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		562	726

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường

Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

